

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	11 – 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2021: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 9 đơn vị trực thuộc (trong đó có 8 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hók - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mù cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mù cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ (riêng), tình hình hoạt động giữa niên độ (riêng) của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Công ty


BUI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Ngày 14 tháng 08 năm 2021



Số: 35/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ (riêng) và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2021



Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES

Trần Xuân Thanh - Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1

Chữ ký được uỷ quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2021)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2021)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.635.568.789	179.766.863.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.406.384.095	34.653.841.285
111	1. Tiền		22.406.384.095	34.653.841.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.181.527.817	33.689.064.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	40.869.208.450	29.866.307.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.901.522.577	11.408.989.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	19.345.310.935	3.348.281.349
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.934.514.145)	(10.934.514.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	75.047.656.878	91.325.941.566
141	1. Hàng tồn kho		79.200.003.352	91.325.941.566
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.152.346.474)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	98.016.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.14a	-	63.862.816
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	17.888.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	-	16.264.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.105.879.425.298	2.123.786.692.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.589.983.797	4.422.444.947
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	5.623.870.693	6.511.673.929
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.033.886.896)	(2.089.228.982)
220	II. Tài sản cố định		623.568.894.772	504.557.983.118
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	555.217.418.641	413.393.264.264
222	- Nguyên giá		1.137.246.839.647	995.819.654.860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(582.029.421.006)	(582.426.390.596)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	68.351.476.131	91.164.718.854
228	- Nguyên giá		70.499.072.789	93.099.719.775
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.147.596.658)	(1.935.000.921)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		555.233.760.689	691.934.555.595
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.11	16.870.267.120	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	538.363.493.569	691.934.555.595
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.13	904.299.397.493	903.000.508.894
251	1. Đầu tư vào công ty con		876.321.245.552	874.205.112.334
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.114.377.049	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.257)	(101.672.257)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.187.388.547	19.871.200.398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14b	19.187.388.547	19.871.200.398
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.282.514.994.087	2.303.553.556.517

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2021)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2021)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		667.642.503.491	707.344.817.581
310	I. Nợ ngắn hạn		454.141.171.996	486.581.742.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	17.540.395.775	32.665.073.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	19.961.485.314	41.509.373.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	22.383.751.434	8.255.062.560
314	4. Phải trả người lao động		29.777.959.850	51.650.985.258
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	8.921.951.698	9.353.496.837
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	17.577.138.492	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	67.908.009.488	66.823.791.981
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	234.281.001.993	246.514.859.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	35.789.477.952	29.809.100.280
330	II. Nợ dài hạn		213.501.331.495	220.763.074.792
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	74.753.508.422	73.967.108.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	138.747.823.073	146.795.966.370
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.614.872.490.596	1.596.208.738.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	1.614.872.490.596	1.596.208.738.936
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.024.783.404	7.017.983.404
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.847.707.192	31.190.755.532
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.756.905.532	4.501.249.666
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.090.801.660	26.689.505.866
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.282.514.994.087	2.303.553.556.517

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	282.103.176.176	185.136.025.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.103.176.176	185.136.025.787
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	273.717.490.671	179.995.703.765
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.385.685.505	5.140.322.022
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	21.261.171.642	13.170.229.506
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	13.860.127.937	14.853.215.869
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.568.326.102	14.739.539.148
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	7.045.093.412	3.705.529.877
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	6.892.463.177	5.663.874.383
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.849.172.621	(5.912.068.601)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	33.499.007.509	11.414.447.818
32	12. Chi phí khác	VI.7	2.187.292.976	1.040.431.071
40	13. Lợi nhuận khác		31.311.714.533	10.374.016.747
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.160.887.154	4.461.948.146
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	4.070.085.494	364.257.367
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.090.801.660	4.097.690.779
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		270.213.434.621	206.349.778.695
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(179.895.066.166)	(72.110.286.274)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.943.494.666)	(73.756.241.710)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.17;VI.4	(14.403.631.889)	(16.138.159.106)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(9.066.965.341)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.162.319.381	16.530.543.497
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.581.485.723)	(36.892.837.120)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.514.889.783)	23.982.797.982
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(37.958.167.424)	(35.939.033.229)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.083.033.100	14.601.114.499
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		887.803.236	2.130.201.728
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.116.133.218)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5;VI.3	7.097.032.853	3.591.590.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.493.568.547	(15.616.126.681)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	251.729.585.993	232.999.125.840
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(272.011.586.297)	(230.678.627.236)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.282.000.304)	2.320.498.604
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(12.303.321.540)	10.687.169.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.653.841.285	35.215.007.767
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.864.350	29.175.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	22.406.384.095	45.931.352.764

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá cao su 6 tháng đầu năm 2021 trên thị trường Việt Nam và thế giới tăng mạnh, bình quân tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm ngoái. Các nông sản giá cả không có biến động lớn trong kỳ.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đắknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea D'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm;; sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	12,50%	12,50%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	9,77%	9,77%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hôk - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.221 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2020 là 2.338 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*

30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 5 Thông tư số 12/2011/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gì giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2021 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	22.860	23.060
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	22.908	23.108
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	22.940	23.100

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 30/06/2021 là 26.812 VND/EUR.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

		30/06/2021		01/01/2021
		VND		VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.099.175.409		752.961.457
+ VND		725.032.873		377.367.207
+ USD	16.242,00 #	372.069.716	16.242,00 #	373.579.790
+ AUD	100,00 #	1.707.000	100,00 #	1.660.700
+ CAD	20,00 #	365.820	20,00 #	353.760
- Tiền gửi ngân hàng		21.307.208.686		33.900.879.828
+ VND		13.413.986.282		27.030.285.791
+ USD	349.647,44 #	7.893.222.122	298.788,82 #	6.870.593.757
+ EUR	0,01 #	282	0,01 #	280
Cộng		22.406.384.095		34.653.841.285

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	4.195.255.880	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Cao su Daknoruco	4.550.000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	433.131.380	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	36.673.952.570	26.108.732.930
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Quán Quân	4.843.636.374	5.221.595.007
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	9.457.954.256	6.871.862.250
- WEBER-SCHAER	3.936.812.544	-
- Các đối tượng khác	18.435.549.396	14.015.275.673
Cộng	40.869.208.450	29.866.307.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	136.734.342	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	9.764.788.235	11.408.989.690
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	-	2.341.250.000
Công ty TNHH SX TM DV Cao su Mai Vĩnh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Các đối tượng khác	3.144.955.102	3.447.906.557
Cộng	9.901.522.577	11.408.989.690

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	19.345.310.935	-	3.348.281.349	-
Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu nhân viên về BHXH	2.307.838.922	-	817.213.800	-
Tạm ứng	1.234.578.762	10.294.000	993.965.447	10.294.000
Lãi dự thu	880.493.151	-	344.931.507	-
Phải thu cổ tức tại Công ty DRI	13.162.824.000	-	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	714.755.751	-	162.350.246	-
Cộng	19.345.310.935	1.037.114.349	3.348.281.349	1.037.114.349

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XD TM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Các đối tượng khác	10.294.000	10.294.000
Cộng	10.934.514.145	10.934.514.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***7. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.218.156.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.786.480.737	-	10.638.358.859	-
Công cụ, dụng cụ	6.041.572.060	-	2.800.593.930	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.373.342.666	-	9.518.425.935	-
Thành phẩm	51.440.861.100	(4.152.346.474)	60.171.340.538	-
Hàng hóa	191.931.584	-	214.101.613	-
Hàng gửi bán	365.815.205	-	1.764.964.091	-
Cộng	79.200.003.352	(4.152.346.474)	91.325.941.566	-

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/06/2021 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm và giá trị dở dang của sợi chỉ thun tại nhà máy chưa tạo thành thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, Mủ nước latex HA, Ngoại lệ, sợi chỉ thun các loại.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2021, dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thành của thành phẩm sản xuất.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2021.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các hộ cao su liên kết	5.623.870.693	(2.033.886.896)	6.511.673.929	(2.089.228.982)
- Nông trường cao su Cư Mgar	5.088.042.895	(1.636.679.148)	5.815.589.778	(1.662.530.787)
- Nông trường cao su Phú Xuân	427.275.533	(362.411.411)	427.275.533	(362.411.411)
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	108.552.265	(34.796.337)	268.808.618	(64.286.784)
Cộng	5.623.870.693	(2.033.886.896)	6.511.673.929	(2.089.228.982)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu kỳ	299.496.807.801	285.887.155.973	66.931.964.182	3.350.939.580	340.040.885.324	111.902.000	995.819.654.860
Mua sắm, xây dựng mới trong kỳ	709.256.230	1.198.892.174	-	46.000.000	165.603.261.560	-	167.557.409.964
Tháo dỡ	(63.123.296)	-	-	-	-	-	(63.123.296)
T/lý, nhượng bán	-	(5.216.544.724)	(374.366.666)	(384.107.500)	(19.485.151.173)	-	(25.460.170.063)
Giảm khác	(606.931.818)	-	-	-	-	-	(606.931.818)
Số cuối kỳ	299.536.008.917	281.869.503.423	66.557.597.516	3.012.832.080	486.158.995.711	111.902.000	1.137.246.839.647
Trong đó:							
Khấu hao							
Số đầu kỳ	161.466.269.800	222.975.914.359	35.385.274.757	2.850.788.146	159.636.241.534	111.902.000	582.426.390.596
Khấu hao trong kỳ	6.528.998.409	7.754.175.196	2.062.809.603	156.798.279	9.097.788.588	-	25.600.570.075
T/lý, nhượng bán	-	(5.137.643.719)	(374.366.666)	(384.031.065)	(19.485.151.173)	-	(25.381.192.623)
Tháo dỡ	(56.816.604)	-	-	-	-	-	(56.816.604)
Giảm khác	(559.530.438)	-	-	-	-	-	(559.530.438)
Số cuối kỳ	167.378.921.167	225.592.445.836	37.073.717.694	2.623.555.360	149.248.878.949	111.902.000	582.029.421.006
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	138.739.794.231	64.110.133.788	31.546.689.425	546.151.434	346.007.905.350	-	413.393.264.264
Số cuối kỳ	132.157.087.750	56.277.057.587	29.483.879.822	389.276.720	336.910.116.762	-	555.217.418.641

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 118.161.003.662 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2021 là 444.065.411.225 đồng (xem thuyết minh số V.21).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)
Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị chuyển giao công nghệ	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	300.000.000	2.067.596.658	90.732.123.117	93.099.719.775
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(28.315.659.056)	(28.315.659.056)
Số cuối kỳ	300.000.000	2.067.596.658	62.416.464.061	64.784.060.719
Khấu hao				
Số đầu kỳ	50.000.000	1.885.000.921	-	1.935.000.921
Khấu hao trong kỳ	30.000.000	182.595.737	-	212.595.737
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.000.000	2.067.596.658	-	2.147.596.658
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	250.000.000	182.595.737	90.732.123.117	91.164.718.854
Số cuối kỳ	220.000.000	-	62.416.464.061	62.636.464.061

(*) Theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Thông tư 132/TT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 2.067.596.658 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 30/06/2021 là 62.416.464.061 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	15.937.907.236	15.937.907.236	-	-
Chi phí đầu tư phát triển vườn dừa	932.359.884	932.359.884	-	-
Cộng	16.870.267.120	16.870.267.120	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là vườn cây cao su đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đi vào khai thác mủ.

	Diện tích (Ha)	30/06/2021	01/01/2021
Đầu tư Nông nghiệp	5.019,59	516.434.597.855	691.515.351.183
Nông trường Phú Xuân	1.921,52	239.292.996.525	265.383.905.214
Vườn cây cao su trồng năm 2012	91,74	-	23.208.419.155
Vườn cây cao su trồng năm 2013	42,14	-	9.462.676.410
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	-	4.335.256.497
Vườn cây cao su trồng năm 2015	334,75	62.441.730.371	60.436.971.322
Vườn cây cao su trồng năm 2016	537,48	86.214.996.579	83.435.795.361
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	43.102.237.079	40.997.708.880
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	29.591.050.840	27.951.288.150
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	13.544.808.753	12.478.848.267
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	3.469.271.599	3.076.941.172
Vườn cây cao su trồng năm 2021	78,00	928.901.304	-
Nông trường Cư K'pô	2.083,22	218.950.155.349	284.380.364.009
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	-	18.853.358.331
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	-	31.125.254.163
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	-	23.591.046.623
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	54.465.989.173	53.213.561.451
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	72.446.703.012	70.379.525.018
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	40.432.456.603	38.763.811.532
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	26.047.306.741	24.894.064.884
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	19.600.247.178	18.293.691.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	5.957.452.642	5.266.050.436
Nông trường 19/8	371,90	19.925.984.583	73.739.329.555
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	-	28.680.967.134
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	-	26.346.283.247
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	8.499.102.021	8.376.423.475
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.943.674.810	2.885.072.704
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.609.098.661	7.450.582.995
Chi phí xây dựng hàng rào nông trường 30/04 cũ		874.109.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Diện tích (Ha)	30/06/2021	01/01/2021
Nông trường Cuôr Đăng	332,61	25.575.731.063	19.346.282.610
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	9.379.390.900	9.071.469.344
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	11.403.618.584	10.274.813.266
Vườn cây cao su trồng năm 2021	332,78	4.792.721.579	-
Nông trường Cư M'gar	38,10	12.689.730.335	11.943.787.428
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	5.268.521.730	5.115.136.820
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	1.464.976.316	1.373.530.625
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	5.956.232.289	5.455.119.983
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	272,24	20.597.074.599	36.721.682.367
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05	-	12.268.958.599
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74	-	4.521.603.689
Vườn mít trồng mới năm 2019	50,05	8.236.084.010	7.801.619.733
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau	24,70	264.543.942	239.833.640
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70	11.583.536.606	10.728.764.132
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)		198.544.850	177.548.920
Vườn dừa trồng mới năm 2020		-	983.353.654
Hệ thống tưới nhỏ giọt vườn ươm dừa		314.365.191	-
Văn phòng công ty		182.612.727	77.630.909
Chi phí tư vấn, thiết kế		182.612.727	77.630.909
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		1.328.788.578	341.573.503
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị		514.778.111	-
Chi phí sửa chữa khác		814.010.467	341.573.503
Cộng		538.543.073.759	691.934.555.595

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2021 là: 516.434.597.855 VNĐ (xem thuyết minh số V.21)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (*)	876.321.245.552	-	914.522.346.184	874.205.112.334
- Công ty CP Cao su Daknoruco	490.094.194.344	-	523.087.500.000	490.094.194.344
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (**)	19.775.566.455	-	37.710.226.172	19.775.566.455
	366.451.484.753	-	353.724.620.012	364.335.351.535
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.257)	7.611.047.481	7.965.447.149
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.257)	-	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.611.047.481	7.863.774.893
Đầu tư vào đơn vị khác	20.431.621.668	-	18.887.926.628	20.931.621.668
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	-	11.540.953.879	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	8.856.321.916	-	7.346.972.749	9.356.321.916
Cộng	904.718.314.369	(101.672.257)	941.021.320.293	903.102.181.151
				807.961.632.649

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại thị trường Upcom ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm 1.1b, khoản 1, điều 45 thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định nguyên tắc kế toán dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác "Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết". Do bản chất khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là nhằm mục đích hưởng lãi thông qua việc kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư mà không phải nhằm mục đích kinh doanh chứng khoán. Theo đó, dù giá cổ phiếu của khoản đầu tư này giảm giá trị đến mức thấp hơn giá gốc nhưng công ty con không bị lỗ, vẫn bảo toàn vốn nên không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư này.

Đã kiểm tra và đúng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 30/06/2021 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, tuy nhiên theo thông tư 200/2014/TT-BTC thì vốn chủ sở hữu tại Công ty con được bảo toàn, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

Thông tin bổ sung

		30/06/2021			01/01/2021		
Tình hình hoạt động		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	48.750.000	66,60%	66,60%	48.750.000	66,60%	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	28,79%	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	750.000	12,50%	12,50%	750.000	12,50%	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	9,77%	9,77%	-	10,18%	10,18%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2021 với số lượng 23.505.100 cổ phiếu (xem thuyết minh số V.21).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	17.853.333
Chi phí bảo hiểm	-	46.009.483
Cộng	-	63.862.816

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
Số dư đầu kỳ	63.862.816	70.129.397
Tăng trong kỳ	-	132.188.965
Phân bổ trong kỳ	(63.862.816)	(138.455.546)
Số dư cuối kỳ	-	63.862.816

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa, thay thế	9.577.026.913	5.640.200.016
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.873.384.458	5.501.870.605
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.722.990.229	5.843.578.799
Giá trị thương hiệu	1.996.522.215	2.788.868.859
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	96.682.119
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	17.464.732	-
Cộng	19.187.388.547	19.871.200.398

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
Số dư đầu kỳ	19.871.200.398	19.356.162.965
Tăng trong kỳ	3.552.132.742	7.818.197.560
Phân bổ trong kỳ	(4.235.944.593)	(7.303.160.127)
Số dư cuối kỳ	19.187.388.547	19.871.200.398

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)	20.291.700	2.747.388.667
Công ty CP kỹ thuật cao su	20.291.700	2.347.520.047
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI		399.868.620
Phải trả người bán là các đối tượng khác	17.520.104.075	29.917.685.144
Nguyễn Văn Thu	1.587.336.939	1.241.574.004
Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	2.107.681.175	-
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	2.291.575.000	1.728.177.000
Công ty cổ phần thương mại In Nông nghiệp	748.852.383	230.175.400
Công ty TNHH TM DV Huy Chính	999.680.000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	-	1.535.281.341
Các đối tượng khác	9.784.978.578	25.182.477.399
Cộng	17.540.395.775	32.665.073.811

Tại ngày 30/06/2021 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)	-	6.441.848.400
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	19.961.485.314	35.067.524.662
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	1.143.360.000	5.400.000.000
LADOTEKSTIL SANYI VE TICARET LIMITED -IRKETI	2.166.586.380	-
Các đối tượng khác	6.651.538.934	19.667.524.662
Cộng	19.961.485.314	41.509.373.062

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	19.999	6.166.096.320	3.299.064.356	-	2.867.051.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	6.491.900.104	7.655.878.016	9.975.833.614	-	4.171.944.506
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.799.444	480.484.194	378.351.394	-	138.932.244
Thuế tài nguyên	-	250.794	1.682.781	1.401.534	-	532.041
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.264.912	-	14.047.012.941	800.000.000	-	13.230.748.029
Các loại thuế khác	-	4.604.549	18.992.742	20.034.781	-	3.562.510
Phí và lệ phí	-	1.721.487.670	2.083.940.460	1.834.447.989	-	1.970.980.141
Cộng	16.264.912	8.255.062.560	30.454.087.454	16.309.133.668	-	22.383.751.434

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ có 3.585.792.522 đồng là chi phí thuế TNDN truy thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

của năm 2017 và 9 tháng đầu năm 2018 (giai đoạn trước cổ phần hóa) đã được trừ vào giá trị phần vốn nhà nước theo quyết định số 395/QĐ-UB ngày 09/02/2021 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.160.887.154	4.461.948.146
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(12.953.301.695)	(2.640.661.311)
Điều chỉnh tăng	3.510.941.386	163.062.224
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020	1.370.905.906	-
- Các khoản phạt thuế theo BBKT thuế	2.140.035.480	163.062.224
Điều chỉnh giảm	16.464.243.081	2.803.723.535
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư ra nước ngoài	-	42.463.535
- Cổ tức lợi nhuận được chia	16.464.243.081	2.761.260.000
Tổng thu nhập chịu thuế	20.207.585.459	1.821.286.835
Thuế TNDN năm nay	4.041.517.092	364.257.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.070.085.494	364.257.367

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.041.517.092	364.257.367
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	28.568.402	-

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau, hàng năm tiền thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	8.359.473.846	8.696.184.360
- Chi phí cây giống vườn cây kiến thiết cơ bản	982.719.000	-
- Trích trước chi phí lãi vay	1.783.019.965	2.616.123.452
- Chi phí phân bón	4.856.149.400	4.926.755.805
- Chi phí kiểm toán	159.090.909	318.181.818
- Chi phí phải trả khác	578.494.572	835.123.285
Cụm khách sạn Dakruco	45.474.910	91.422.751
- Chi phí phải trả khác	45.474.910	91.422.751
Nhà máy chế biến Chi thun	517.002.942	565.889.726
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải	244.203.637	-
- Chi phí phải trả khác	272.799.305	565.889.726
Cộng	8.921.951.698	9.353.496.837

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	17.577.138.492	-
Cộng	17.577.138.492	-

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	67.908.009.488	66.823.791.981
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Kinh phí công đoàn	2.807.260.376	2.610.466.630
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	5.216.598.013	-
- Tiền thôi việc	4.845.571.467	5.281.236.781
- Lợi nhuận sau thuế 2017, 2018 nộp về nhà nước	1.023.190.839	-
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	1.208.700	3.411.000
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	850.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Búk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả khác	3.107.668.474	3.400.000
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	34.753.798	25.210.202
- Nhà máy chế biến Chi thun (Phải trả khác)	75.354.364	7.953.663.911
Cộng	67.908.009.488	66.823.791.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 09/02/2021 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trưng bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thuê lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 30/06/2021	49.446.403.457

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	74.753.508.422	73.967.108.422
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Hàng ngày Đà Lạt (*)	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	-	-
- Các đối tượng khác	9.818.216.550	9.031.816.550
Cộng	74.753.508.422	73.967.108.422

(*) Các khoản đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 – 5 năm.

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	194.668.859.000	224.269.585.993	246.066.943.000	172.871.501.993
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	99.921.297.000	109.124.691.897	119.162.868.000	89.883.120.897
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	69.747.562.000	100.144.894.096	101.904.075.000	67.988.381.096
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	25.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	51.846.000.000	35.486.500.000	25.923.000.000	61.409.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	51.846.000.000	35.486.500.000	25.923.000.000	61.409.500.000
Cộng	246.514.859.000	259.756.085.993	271.989.943.000	234.281.001.993

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2020/717996/HĐTD ký ngày 09/11/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 13/10/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 43993/20MN/HĐTD ngày 18/12/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.13).

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	198.641.966.370	27.460.000.000	25.944.643.297	200.157.323.073
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	172.271.000.000	-	25.923.000.000	146.348.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.370.966.370	27.460.000.000	21.643.297	53.809.323.073
Cộng	198.641.966.370	27.460.000.000	25.944.643.297	200.157.323.073
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	51.846.000.000			61.409.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	146.795.966.370			138.747.823.073

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9, V.10 và V.12).

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.627.124.153	28.911.165.481
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.162.353.799	897.934.799
Cộng	35.789.477.952	29.809.100.280

Biến động quỹ trong kỳ

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	22.009.292.360	2.000.000.000	1.575.445.500	22.433.846.860
Quỹ phúc lợi	6.901.873.121	8.032.100.000	2.740.695.828	12.193.277.293
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	897.934.799	394.950.000	130.531.000	1.162.353.799
Cộng	29.809.100.280	10.427.050.000	4.446.672.328	35.789.477.952

23. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	-	28.439.138.195	1.586.439.138.195
Tăng trong kỳ	-	7.017.983.404	4.097.690.779	11.115.674.183
Giảm trong kỳ	-	-	(23.845.531.971)	(23.845.531.971)
Số dư cuối kỳ trước	1.558.000.000.000	7.017.983.404	8.691.297.003	1.573.709.280.407
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	7.017.983.404	31.190.755.532	1.596.208.738.936
Tăng trong kỳ	-	8.006.800.000	29.090.801.660	37.097.601.660
Giảm trong kỳ	-	-	(18.433.850.000)	(18.433.850.000)
Số dư tại cuối kỳ này	1.558.000.000.000	15.024.783.404	41.847.707.192	1.614.872.490.596

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.433.850.000	-

21d. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.190.755.532	28.346.781.637
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	30.380.801.660	26.689.505.866
Phân phối lợi nhuận	18.433.850.000	23.845.531.971
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.433.850.000	23.845.531.971
- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.006.800.000	7.017.983.404
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.032.100.000	16.827.548.567
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	394.950.000	
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**43.137.707.192****31.190.755.532**

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCD ngày 29 tháng 04 năm 2021. Cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	8.006.800.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	10.032.100.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Trích quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 394.950.000 đồng.

24. Tài khoản ngoài bảng**a. Ngoại tệ các loại**

	Ngoại tệ	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại			
	USD	365.889,44	315.030,82
	EUR	0,01	0,01
	AUD	100,00	100,00
	CAD	20,00	20,00

b. Tài sản nhận giữ hộ**b. Tài sản nhận giữ hộ**

Chi tiêu	30/06/2021		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cống Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(682.318.086)	418.095.349

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Doanh thu bán mủ cao su	128.167.315.021	88.732.698.191
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	2.604.168.000	1.713.600.000
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	125.563.147.021	87.019.098.191
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.074.676.048	8.617.189.141
Doanh thu sản phẩm chi thun	112.476.433.359	54.918.987.648
Doanh thu bán chuối	16.290.918.660	9.035.423.344
Doanh thu bán chanh dây, dứa	490.683.974	2.984.493.750
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	17.467.819.638	20.728.047.093
Doanh thu hoạt động khác	135.329.476	119.186.620
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	61.169.576	119.186.620
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	74.159.900	-
Cộng	282.103.176.176	185.136.025.787

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Giá vốn bán mũ cao su	132.929.069.684	103.555.265.659
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	10.486.986.201	11.966.913.406
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	109.203.683.190	56.007.705.835
Giá vốn bán chuỗi	15.793.123.442	7.813.101.640
Giá vốn bán chanh dây, dứa	288.436.296	3.828.475.737
Giá vốn hoạt động khác	425.913.751	23.429.906
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	437.931.633	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.152.346.474	(3.199.188.418)
Cộng	273.717.490.671	179.995.703.765

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	572.597.215	1.554.719.362
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.464.243.081	2.761.260.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.958.177	285.360.250
Lãi đầu tư cao su liên kết	3.758.578.201	8.540.856.576
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	193.571.737	28.033.318
Doanh thu tài chính khác	224.223.231	-
Cộng	21.261.171.642	13.170.229.506

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí lãi vay	13.568.326.102	14.739.539.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.899.302	156.140.256
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(55.342.086)	(42.463.535)
Lỗ đầu tư vào đơn vị khác	317.244.619	-
Cộng	13.860.127.937	14.853.215.869

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	399.182.161	518.971.219
Chi phí nhân viên bán hàng	118.490.800	44.414.030
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	7.326.605	23.422.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.406.451.538	2.982.067.176
Chi phí khác bằng tiền	1.113.642.308	136.654.905
Cộng	7.045.093.412	3.705.529.877

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	215.486.371	90.504.466
Chi phí nhân viên quản lý	3.276.988.092	2.384.719.289
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.583.149.861	1.501.338.275
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.437.761	744.162.579
Chi phí khác bằng tiền	1.251.401.092	943.149.774
Cộng	6.892.463.177	5.663.874.383

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	31.908.577.219	5.163.031.423
Thu bồi thường, đền bù tài sản, đất	384.184.663	5.598.478.927
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	651.453.497	70.700.454
Thu nhập từ cây phục hoang đất	-	286.663.435
Thu nhập khác	554.792.130	295.573.579
Cộng	33.499.007.509	11.414.447.818

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.140.035.480	163.062.224
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	42.075.000	64.666.182
Chi phí cây phục hoang đất	-	306.042.720
Các khoản khác	5.182.496	506.659.945
Cộng	2.187.292.976	1.040.431.071

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)***Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.072.497.483	69.696.637.325
Chi phí nhân công	55.549.563.677	33.209.021.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.813.165.812	20.977.524.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.843.928.221	10.510.310.300
Chi phí khác bằng tiền	12.136.247.427	1.981.200.031
Chi phí dự phòng	4.152.346.474	-
Cộng	271.567.749.094	136.374.693.444

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	251.729.585.993	232.999.125.840
Cộng	251.729.585.993	232.999.125.840

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	272.011.586.297	230.678.627.236
Cộng	272.011.586.297	230.678.627.236

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**b.1 Doanh thu với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Doanh thu bán mủ cao su		3.736.840.727	1.832.786.620
Công ty CP cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác	2.604.168.000	1.713.600.000
Công ty CP kỹ thuật cao su	Công ty liên kết	-	119.186.620
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con	1.132.672.727	459.840.000

b.2 Các giao dịch mua bán khác

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.605.151.045	3.623.955.790
Công ty CP Cao su Daknoruco	Mua mủ cao su	-	176.548.030
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	104.521.413
Giao dịch khác			
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (cổ tức)		13.162.824.000	24.375.000.000
- Cổ tức		13.162.824.000	24.375.000.000
Công ty CP cao su Daknoruco		1.669.265.000	6.674.193.333
- Cổ tức được chia		1.669.265.000	1.540.860.000
- Vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
- Chi phí lãi vay		-	133.333.333
Công ty CP kỹ thuật cao su		378.000.000	-
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		750.000.000	750.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		519.069.231	470.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan.

Tên Công ty	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP cao su Daknoruco	4.550.000	-
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	433.131.380	-
Trả trước người bán		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	136.734.342	-
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	20.291.700	2.347.520.047
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	399.868.620
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	996.344.160	441.848.400
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk	-	6.000.000.000

d. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng	Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT	152.364.000		152.364.000	143.160.000		143.160.000
2	Bùi Quang Ninh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	147.179.000		147.179.000	140.757.000		140.757.000
3	Nguyễn Độ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	114.348.000		114.348.000	107.820.000		107.820.000
4	Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	114.048.000		114.048.000	107.520.000		107.520.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT		23.748.000	23.748.000		23.748.000	23.748.000
6	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT		23.748.000	23.748.000		23.748.000	23.748.000
7	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT		23.748.000	23.748.000		23.748.000	23.748.000
8	Nguyễn Thạc Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	112.815.000		112.815.000	106.920.000		106.920.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	51.840.000		51.840.000	47.952.000		47.952.000
10	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	51.840.000		51.840.000	47.952.000		47.952.000
	Tổng cộng		744.434.000	71.244.000	815.678.000	702.081.000	71.244.000	773.325.000

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, chế biến mủ cao su, chỉ thun, chuối, dứa, dịch vụ khách sạn.

I. Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)

STT	Nội dung	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
1.	Doanh thu	185.870.611.674	96.232.564.502	282.103.176.176
	Doanh thu bán mủ cao su	68.875.199.677	59.292.115.344	128.167.315.021
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.074.676.048		7.074.676.048
	Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	76.108.431.461	36.368.001.898	112.476.433.359
	Doanh thu bán chuối, dứa	16.209.155.374	572.447.260	16.781.602.634
	Doanh thu hoạt động khác	17.603.149.114		17.603.149.114
2.	Giá vốn	172.481.758.771	101.235.731.900	273.717.490.671
	Giá vốn bán mủ cao su	72.875.122.398	64.206.293.760	137.081.416.158
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	10.486.986.201		10.486.986.201
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	72.407.778.350	36.795.904.840	109.203.683.190
	Giá vốn bán chuối, chanh dây	15.848.026.438	233.533.300	16.081.559.738
	Giá vốn hoạt động khác	863.845.384		863.845.384

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Lãi gộp	13.388.852.903	(5.003.167.398)	8.385.685.505
Mủ cao su	(3.999.922.721)	(4.914.178.416)	(8.914.101.137)
Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(3.412.310.153)	-	(3.412.310.153)
Thành phẩm sợi chỉ thun	3.700.653.111	(427.902.942)	3.272.750.169
Chuối, chanh dây	361.128.936	-	700.042.896
Hoạt động khác	17.603.149.114	-	17.603.149.114

II. Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)

STT	Nội dung	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
1.	Doanh thu	143.574.013.993	41.562.011.794	185.136.025.787
	Doanh thu bán mủ cao su	62.819.559.359	25.913.138.832	88.732.698.191
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.617.189.141	-	8.617.189.141
	Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	39.270.114.686	15.648.872.962	54.918.987.648
	Doanh thu bán chuối, chanh dây	12.019.917.094	-	12.019.917.094
	Doanh thu hoạt động khác	20.847.233.713	-	20.847.233.713
2.	Giá vốn	135.589.988.378	44.405.715.387	179.995.703.765
	Giá vốn bán mủ cao su	75.203.970.702	28.351.294.957	103.555.265.659
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	11.966.913.406	-	11.966.913.406
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	39.953.285.405	16.054.420.430	56.007.705.835
	Giá vốn bán chuối, chanh dây	11.641.577.377	-	11.641.577.377
	Giá vốn hoạt động khác	23.429.906	-	23.429.906
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.199.188.418)	-	(3.199.188.418)
3.	Lãi gộp	7.984.025.615	(2.843.703.593)	5.140.322.022
	Mủ cao su	(9.185.222.925)	(2.438.156.125)	(11.623.379.050)
	Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(3.349.724.265)	-	(3.349.724.265)
	Thành phẩm sợi chỉ thun	(683.170.719)	(405.547.468)	(1.088.718.187)
	Chuối, dứa	378.339.717	-	378.339.717
	Hoạt động khác	20.823.803.807	-	20.823.803.807

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

